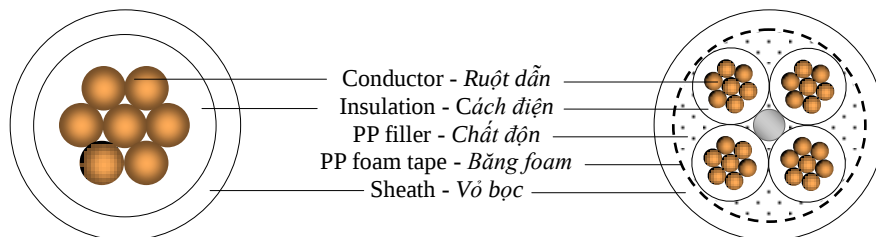


CXV – 600 V XLPE insulation and sheath cables

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Voltage test Điện áp thử (AC)	Minimum insulation resistance Điện trở cách điện nhỏ nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính							
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	V	MΩ. Km	Kg/Km
1 Core	2	7/0.6	1.8	0.76	0.38	4.9	9.24	3.5	2500	39
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	0.38	5.5	5.20	3.5	2000	57
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	0.38	6.1	3.33	3.5	2000	57
	8	7/1.2	3.6	1.14	0.38	7.5	2.31	5.5	1500	114
	14	7/1.6	4.8	1.14	0.76	9.0	1.30	5.5	1500	187
	22	7/2.0	6.0	1.14	0.76	10.2	0.824	5.5	1500	269
	38	7/(CC)	7.3	1.4	0.76	12.0	0.487	7.0	1000	420
	60	19/(CC)	9.3	1.4	1.14	14.8	0.303	7.0	1000	664
	100	19/(CC)	12.0	1.4	1.14	17.5	0.180	7.0	800	1 060
	150	37/(CC)	14.7	1.65	1.65	21.8	0.118	8.0	800	1 646
	200	37/(CC)	17.0	1.65	1.65	24.1	0.0922	8.0	800	2 061
	250	61/(CC)	18.9	1.65	1.65	26.0	0.0722	8.0	600	2 587
	325	61/(CC)	21.7	2.03	1.65	29.5	0.0565	10.0	600	3 313
	400	61/(CC)	24.1	2.03	1.65	32.0	0.0454	10.0	600	4 071
	500	61/(CC)	26.7	2.03	1.65	34.6	0.0373	10.0	600	4 900
	600	91/2.9	31.9	2.41	2.41	—	0.0304	10.0	600	—
2 Core	2	7/0.6	1.8	0.76	1.14	9.5	9.42	3.5	2500	143
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.14	10.7	5.30	3.5	2000	194
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.14	11.9	3.40	3.5	2000	256
	8	7/1.2	3.6	1.14	1.52	15.5	2.36	5.5	1500	404
	14	7/1.6	4.8	1.14	1.52	17.9	1.33	5.5	1500	589
	22	7/2.0	6.0	1.14	1.52	20.9	0.840	5.5	1500	737
	38	7/(CC)	7.3	1.4	2.03	25.5	0.497	7.0	1000	1 162
	60	19/(CC)	9.3	1.4	2.03	29.5	0.309	7.0	1000	1 676
	100	19/(CC)	12.0	1.4	2.03	34.9	0.184	7.0	800	2 587
	150	37/(CC)	14.7	1.65	2.03	41.3	0.120	8.0	800	3 818
	200	37/(CC)	17.0	1.65	2.79	47.6	0.0940	8.0	800	4 967
	250	61/(CC)	18.9	1.65	2.79	51.4	0.0736	8.0	600	6 145
	325	61/(CC)	21.7	2.03	2.79	58.6	0.0576	10.0	600	7 865

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Approx. overall diameter Đường kính gần đúng	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Voltage test Điện áp thử (AC)	Minimum insulation resistance Điện trở cách điện nhỏ nhất (20°C)	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính							
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	mm	Ω/Km	V	MΩ. Km	Kg/Km
3 Core	2	7/0.6	1.8	0.76	1.14	10.0	9.42	3.5	2500	166
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.14	11.3	5.30	3.5	2000	232
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.14	12.6	3.40	3.5	2000	312
	8	7/1.2	3.6	1.14	1.52	16.4	2.36	5.5	1500	489
	14	7/1.6	4.8	1.14	1.52	19.0	1.33	5.5	1500	730
	22	7/2.0	6.0	1.14	2.03	23.2	0.840	5.5	1500	1 028
	38	7/(CC)	7.3	1.4	2.03	27.1	0.497	7.0	1000	1 542
	60	19/(CC)	9.3	1.4	2.03	31.4	0.309	7.0	1000	2 261
	100	19/(CC)	12.0	1.4	2.03	37.2	0.184	7.0	800	3 549
	150	37/(CC)	14.7	1.65	2.79	45.8	0.120	8.0	800	5 472
	200	37/(CC)	17.0	1.65	2.79	50.8	0.0940	8.0	800	6 834
	250	61/(CC)	18.9	1.65	2.79	54.9	0.0736	8.0	600	8 518
4 Core	2	7/0.6	1.8	0.76	1.14	10.9	9.42	3.5	2500	197
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.15	12.4	5.30	3.5	2000	280
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.53	14.6	3.40	3.5	2000	410
	8	7/1.2	3.6	1.14	1.53	18.0	2.36	5.5	1500	593
	14	7/1.6	4.8	1.14	1.53	20.9	1.33	5.5	1500	909
	22	7/2.0	6.0	1.14	2.03	25.4	0.840	5.5	1500	1 287
	38	7/(CC)	7.3	1.4	2.03	29.8	0.497	7.0	1000	1 952
	60	19/(CC)	9.3	1.4	2.03	34.6	0.309	7.0	1000	2 925
	100	19/(CC)	12.0	1.4	2.79	42.8	0.184	7.0	800	4 821
	150	37/(CC)	14.7	1.65	2.79	50.5	0.120	8.0	800	7 105
	200	37/(CC)	17.0	1.65	2.79	56.1	0.0940	8.0	800	8 897
	250	61/(CC)	18.9	1.65	2.79	60.7	0.0736	8.0	600	11 127
5 Core	2	7/0.6	1.8	0.76	1.14	12.0	9.42	3.5	2500	234
	3.5	7/0.8	2.4	0.76	1.14	13.6	5.30	3.5	2000	336
	5.5	7/1.0	3.0	0.76	1.52	16.6	3.40	3.5	2000	477
	8	7/1.2	3.6	1.14	1.52	20.4	2.36	5.5	1500	694
	14	7/1.6	4.8	1.14	1.52	23.6	1.33	5.5	1500	1 082
	22	7/2.0	6.0	1.14	2.03	27.9	0.840	5.5	1500	1 601
	38	7/(CC)	7.3	1.4	—	—	0.497	7.0	1000	—

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt
 Nguyên liệu : Lead Free - không chì
 C : Copper
 V : PVC
 X : XLPE

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : CNS 2655
- Rated voltage : 600 V.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular or compacted conductors
- Maximum conductor temperature in normal use: 90°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : CNS 2655
- Cấp điện áp : 600 V.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn hoặc nén chặt cấp 2.
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 90°C.